NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA

Nguyễn Thị Thu Thảo
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hải Phòng
Email: thaontt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/12/2025
Ngày nhận bài sửa: 13/01/2026
Ngày duyệt đăng: 20/01/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung đánh giá năng lực cạnh tranh của mặt hàng rau quả Việt Nam tại thị trường Liên minh Châu Âu (EU) trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020-2024. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp phân tích định lượng thông qua chỉ số Lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) và tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan (FTA utilization rate) để làm rõ vị thế của rau quả Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp như Thái Lan. Kết quả phân tích theo mô hình kim cương Porter chỉ ra rằng, dù EVFTA mang lại lợi thế vượt trội về thuế quan, năng lực cạnh tranh của rau quả Việt Nam vẫn bị kìm hãm bởi các yếu tố nâng cao như hạ tầng logistics lạnh và khả năng đáp ứng các rào cản kỹ thuật khắt khe (SPS/TBT) từ EU. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp cụ thể hóa theo từng chủ thể (Nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội) nhằm chuyển đổi từ cạnh tranh bằng giá sang cạnh tranh bằng chất lượng và tính bền vững.

Từ khóa: FTA Thế hệ mới, năng lực cạnh tranh, tiêu chuẩn SPS, xuất khẩu nông sản.

EXPORT COMPETITIVENESS OF VIETNAMESE FRUITS AND VEGETABLES IN THE EU MARKET UNDER THE EVFTA FRAMEWORK

Abstract: The study evaluates the competitiveness of Vietnamese fruits and vegetables in the European Union (EU) market within the context of the EVFTA implementation from 2020 to 2024. The author employs descriptive statistics combined with quantitative analysis, utilizing the Revealed Comparative Advantage (RCA) index and the FTA utilization rate to clarify Vietnam's position relative to direct competitors, such as Thailand. Analysis results based on Porter's Diamond model indicate that, although the EVFTA provides significant tariff advantages, the competitiveness of Vietnamese fruits and vegetables remains hindered by "advanced factors" specifically cold-chain logistics infrastructure and the capacity to meet stringent Sanitary and Phytosanitary (SPS) and Technical Barriers to Trade (TBT) requirements from the EU. Accordingly,

the study proposes a comprehensive set of solutions tailored to specific stakeholders (the State, businesses, and associations) aimed at transitioning from price-based competition to quality- and sustainability-driven competition.

Keywords: New-Generation FTAs, export competitiveness, SPS standards, agricultural exports.

1. Đặt vấn đề

Trong cơ cấu xuất khẩu nông sản của Việt Nam, nhóm hàng rau quả đã trở thành điểm sáng với tốc độ tăng trưởng bứt phá nhất, đạt kim ngạch kỷ lục khoảng 5,69 tỷ USD vào năm 2023 và tiếp tục giữ đà tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2024-2025. Trong đó, Liên minh Châu Âu (EU) được xác định là thị trường chiến lược, không chỉ bởi giá trị kinh tế cao mà còn đóng vai trò là thước đo về tiêu chuẩn chất lượng cho rau quả Việt Nam khi vươn ra thế giới.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung vào nông sản chung hoặc lộ trình cắt giảm thuế mà thiếu các phân tích định lượng chuyên sâu về chỉ số RCA của rau quả so với đối thủ như Thái Lan. Bài báo này ứng dụng mô hình Porter để giải quyết vấn đề: Làm thế nào để nâng cao năng lực cạnh tranh cho rau quả Việt Nam vượt qua rào cản tiêu chuẩn của EU trong khuôn khổ EVFTA.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế được chia thành ba hướng tiếp cận chính.

Hướng thứ nhất thường được thực hiện bởi Bộ Công Thương (MoIT), Ngân hàng Thế giới (WB) hoặc các viện nghiên cứu như VEPR và CIEM, nhằm dự báo và đo lường sự thay đổi của kim ngạch, GDP và phúc lợi xã hội khi thuế quan thay đổi. Trong các tài liệu của Bộ Công Thương như " *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam qua các năm 2022, 2023, 2024*" luôn thống kê các dữ liệu chính thống giúp theo dõi sự thay đổi về kim ngạch và tác động của các chính sách thương mại (như thuế quan trong FTA) đến dòng chảy hàng hóa quốc gia. Hướng nghiên cứu này tập trung vào việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng để dự báo và đo lường sự thay đổi của các chỉ số kinh tế vĩ mô.

Hướng thứ hai đi sâu vào đánh giá năng lực cạnh tranh và rào cản tiêu chuẩn. Hướng nghiên cứu này tập trung vào phân tích từng nhóm ngành hàng cụ thể và các yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh quốc gia, trong đó có đóng góp của tác giả Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), trong bài viết "*Năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam tại thị trường EU dưới tác động của Hiệp định EVFTA*", Tạp chí Công Thương. Tài liệu này trực tiếp nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam tại thị trường EU trong bối cảnh EVFTA, rất sát với mục tiêu phân tích chỉ số RCA và vị thế cạnh tranh mà tác giả đề cập.

Hướng thứ ba tập trung vào giải pháp hoàn thiện chính sách và chuỗi giá trị, xác định các khâu yếu (logistics, chế biến) cần cải thiện. Hướng nghiên cứu này tập trung vào việc tìm ra các khâu yếu trong chuỗi cung ứng và đưa ra các khuyến nghị

để bền vững hóa ngành hàng. Tác giả Đào Thế Anh (2023), *Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm Việt Nam hướng tới xanh và bền vững trong bối cảnh thực thi EVFTA*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội đã đưa ra các giải pháp chuyển đổi hệ thống sản xuất theo hướng xanh và bền vững, phù hợp với các khuyến nghị về việc nâng cao giá trị gia tăng và vượt qua các rào cản phi thuế quan (như SPS/TBT) của EU.

Mặc dù các nghiên cứu về tác động của EVFTA đối với nông sản Việt Nam khá phong phú, nhưng phần lớn vẫn tập trung vào các đánh giá định tính tổng quát hoặc dự báo dựa trên mô hình lý thuyết, để lại một khoảng trống nghiên cứu về sự chuyên biệt hóa trong từng ngành hàng và thiếu hụt các khung tham chiếu đối trọng trực tiếp với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Bài báo này lấp đầy khoảng trống đó bằng cách thực hiện phân tích thực chứng chuyên sâu đối với mặt hàng rau quả tại thị trường EU trong giai đoạn thực thi hiệp định đến năm 2024. Đóng góp khoa học của nghiên cứu thể hiện qua việc sử dụng mô hình Kim cương Porter bằng các chỉ tiêu đo lường cụ thể như chỉ số RCA, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu EUR.1 và cấu trúc chi phí logistics. Điểm mới nổi bật của bài báo nằm ở việc thiết lập khung phân tích đối trọng với Thái Lan, từ đó làm rõ thực trạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện chủ yếu dựa trên lợi thế tĩnh là ưu đãi thuế quan thay vì lợi thế cạnh tranh động là tập trung công nghệ và chế biến sâu. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng thực chứng về các điểm nghẽn hạ tầng và tiêu chuẩn kỹ thuật (SPS/TBT) mà còn xác lập lộ trình chuyển dịch sang mô hình nông nghiệp xanh, tạo cơ sở khoa học cho việc tối ưu hóa lợi thế xuất khẩu bền vững trong bối cảnh mới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa phân tích định tính và định lượng dựa trên dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2020-2024, các số liệu từ trung tâm WTO, Bộ Công Thương. Trọng tâm định lượng của bài báo là tính toán chỉ số Lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) nhằm so sánh vị thế cạnh tranh của rau quả Việt Nam với đối thủ Thái Lan, đồng thời đánh giá mức độ tận dụng ưu đãi từ EVFTA qua tỷ lệ cấp C/O mẫu EUR.1. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu vận dụng mô hình Kim cương Porter để phân tích sâu sáu yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh quốc gia và đề xuất các giải pháp chiến lược gắn liền với các chủ thể cụ thể.

Chỉ số RCA (Revealed Comparative Advantage) - hay còn gọi là Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện - giúp đo lường năng lực cạnh tranh của rau quả Việt Nam dựa trên tỷ trọng xuất khẩu so với thế giới. Chỉ số RCA được tính bằng cách so sánh tỷ trọng xuất khẩu của một mặt hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia với tỷ trọng tương ứng của mặt hàng đó trên quy mô toàn cầu. Công thức tính RCA như sau:

$$RCA_{ij} = \frac{x_{ij}/X_{it}}{x_{wj}/X_{wt}}$$

Trong đó: x_ij: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng j (Rau quả) của quốc gia i (Việt Nam)

X_it: Tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i (Việt Nam)

x_wj: Tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng j (Rau quả) của thế giới.

X_wt: Tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả Việt Nam tại thị trường EU

Kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đã có những chuyển dịch đáng kể. Đáng chú ý, trong giai đoạn 2023-2024, khi các mặt hàng công nghiệp chủ lực như điện tử, máy tính và dệt may đối mặt với sự sụt giảm nhu cầu toàn cầu (tăng trưởng âm từ 5% đến 12%), thì nhóm hàng nông sản, đặc biệt là rau quả, đã trở thành ngành hàng mũi nhọn cho kim ngạch xuất khẩu. Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam qua các năm từ 2020 đến 2024 của Bộ Công Thương, sự sụt giảm kim ngạch của nhóm hàng công nghiệp đã được bù đắp một phần quan trọng bởi sự tăng trưởng kỷ lục của ngành rau quả với tốc độ tăng trưởng hai con số, khẳng định vai trò trụ cột của nông sản trong bối cảnh biến động kinh tế.

Bảng 4.1. Kim ngạch xuất khẩu rau quả và nông sản Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2021-2024

Nội dung	ĐVT	2021	2022	2023	2024
Kim ngạch xuất khẩu Rau quả sang EU	Triệu USD	193,7	201,1	221,2	258,4
Kim ngạch xuất khẩu Nông sản sang EU	Tỷ USD	4,9	5,3	5,2	5,8
Tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1	%	22,5	28,5	35,4	38,2
Số vụ cảnh báo SPS/TBT (RASFF)	Vụ	15	18	22	19

Nguồn: Niên giám Thống kê , Tổng cục Hải quan, Báo cáo Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Hệ thống RASFF (EC, 2024)

Hiệp định EVFTA đã mở ra cơ hội lớn khi xóa bỏ đến 94% các dòng thuế đối với rau quả ngay khi có hiệu lực. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh vẫn bị kìm hãm bởi các rào cản phi thuế quan khắt khe. EU liên tục cập nhật các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất (MRLs) và các quy định bền vững mới như quy định chống phá rừng (EUDR). Số vụ cảnh báo an toàn thực phẩm có xu hướng tăng khi kim ngạch tăng, phản ánh khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng đồng bộ do cấu trúc sản xuất còn manh mún và thiếu liên kết chuỗi giá trị.

Việc loại bỏ các rào cản thuế quan theo lộ trình của EVFTA với 94% dòng thuế rau quả về 0% đã tạo ra lợi thế cạnh tranh trực tiếp về giá, đưa nhiều mặt hàng chủ lực như nước ép trái cây, trái cây đông lạnh và đóng hộp về mức thuế 0%. Điều này đã tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể về giá so với các đối thủ chưa có FTA với EU. Điều này được minh chứng qua tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan (C/O mẫu

EUR.1) tăng trưởng ổn định, đạt mức 38,2% vào năm 2024. Đây là con số thực tế đầy khả quan, cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động hơn trong việc đáp ứng Quy tắc xuất xứ (ROO) để hưởng lợi từ hiệp định.

Tuy nhiên, số liệu thực tế từ hệ thống RASFF cũng chỉ ra một thách thức song hành: khi rào cản thuế quan hạ xuống, các rào cản kỹ thuật (SPS/TBT) có xu hướng siết chặt hơn. Mặc dù số vụ cảnh báo năm 2024 có sự cải thiện nhẹ so với năm 2023 (giảm còn 19 vụ), nhưng tính chất các vụ vi phạm về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vẫn là điểm nghẽn lớn nhất. Điều này đòi hỏi một sự chuyển dịch mạnh mẽ từ việc tận dụng lợi thế thuế quan đơn thuần sang kiểm soát chất lượng từ vùng trồng để duy trì đà tăng trưởng bền vững tại thị trường khó tính này.

4.2. Về mức độ tận dụng ưu đãi từ hiệp định FTA

Mức độ tận dụng ưu đãi thuế quan phản ánh trực tiếp sự phổ biến và khả năng đáp ứng các điều khoản của hiệp định FTA từ phía doanh nghiệp xuất khẩu. Số liệu thực tế cho thấy tỷ lệ tận dụng C/O mẫu EUR.1 của ngành rau quả đang có sự bứt phá đáng kể qua các năm.

Bảng 4.2. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA đối với rau quả (2021-2024)

Năm	Kim ngạch XK sang EU (Triệu USD)	Kim ngạch cấp C/O mẫu EUR.1 (Triệu USD)	Tỷ lệ tận dụng (%)
2021	193,7	43,5	22,5%
2022	201,1	57,3	28,5%
2023	221,2	78,3	35,4%
2024	258,4	98,7	38,2%

Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021-2024, Bộ Công Thương

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi đã tăng từ 22,5% năm 2021 lên 38,2% năm 2024 trong vòng 4 năm minh chứng cho sự chủ động của doanh nghiệp Việt Nam trong việc chuẩn hóa hồ sơ và đáp ứng quy tắc xuất xứ (ROO). So với mức trung bình của nhiều nhóm hàng nông sản khác, đây là một con số khả quan và tiềm năng, cho thấy rau quả là nhóm hàng khai thác rất tốt lợi thế thuế quan từ EVFTA. Sự gia tăng tỷ lệ này còn phản ánh xu hướng chuyển dịch từ xuất khẩu tiểu ngạch sang chính ngạch. Khi xuất khẩu sang EU, doanh nghiệp buộc phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe để được cấp C/O mẫu EUR.1, từ đó hưởng mức thuế 0% theo lộ trình. Việc tỷ lệ này chưa chạm mức 50% chủ yếu do một bộ phận sản phẩm vẫn chưa đáp ứng được quy tắc xuất xứ thuần túy (WO) do phụ thuộc vào giống hoặc nguyên liệu đầu vào nhập khẩu không rõ nguồn gốc.

4.3. Vị thế cạnh tranh rau quả tại thị trường EU thông qua chỉ số lợi thế so sánh RCA

Để đánh giá toàn diện năng lực cạnh tranh của rau quả Việt Nam, nghiên cứu thực hiện phân tích đối trọng với hai đối thủ chiến lược tại thị trường EU là Thái Lan - đối thủ trực tiếp trong khu vực ASEAN với cơ cấu mặt hàng tương đồng và Brazil - đối thủ lớn nhất về trái cây nhiệt đới và sản phẩm chế biến.

Chỉ số RCA của Việt Nam và các đối thủ cạnh tranh được tính toán dựa trên dữ liệu thống kê thương mại từ ITC Trade Map (Trung tâm Thương mại Quốc tế) và dữ liệu bổ trợ từ Tổng cục Thống kê, đảm bảo tính đồng nhất và khả năng đối sánh quốc tế. Công thức tính dựa trên tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu rau quả trong tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia đó, so với tỷ trọng tương ứng trên quy mô toàn cầu đã mô tả trong phương pháp nghiên cứu.

Bảng 4.3. So sánh chỉ số RCA mặt hàng Rau quả giữa Việt Nam và các đối thủ tại thị trường EU (2020 - 2024)

Quốc gia	2020	2021	2022	2023	2024
Việt Nam	2,15	2,28	2,42	2,85	3,12
Thái Lan	3,45	3,55	3,68	3,75	3,85
Brazil	3,10	3,15	3,22	3,30	3,45

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu từ Trade Map (ITC) và UN Comtrade (2024)

Kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực vào năm 2020, chỉ số RCA của Việt Nam đã tăng trưởng liên tục, từ 2,15 lên đạt 3,12 vào năm 2024. Việc vượt qua ngưỡng 2,5 khẳng định rau quả Việt Nam đã xác lập được lợi thế so sánh rất mạnh, dần khẳng định vị thế điểm sáng và giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Mặc dù chỉ số RCA tăng, Việt Nam vẫn đang ở vị thế đuổi theo Thái Lan. Thái Lan duy trì RCA ổn định ở mức rất cao (3,85), phản ánh năng lực cạnh tranh bền vững dựa trên thương hiệu quốc gia và hệ thống logistics cực kỳ hiệu quả.

Brazil là đối thủ lớn từ Nam Mỹ có vị thế xuất khẩu rau quả rõ rệt tại EU với chỉ số RCA đạt 3,45 vào năm 2024. Lợi thế của Brazil nằm ở quy mô sản xuất công nghiệp và sự ổn định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tạo áp lực cạnh tranh gay gắt đối với Việt Nam ở phân khúc trái cây nhiệt đới và hàng chế biến sâu. Brazil cùng với các quốc gia Nam Mỹ khác như Peru, Chile hiện đang chiếm lĩnh các phân khúc thị trường truyền thống tại EU nhờ các FTA đã thực thi từ lâu và lợi thế về khoảng cách địa lý (đối với một số tuyến vận tải biển).

Phân tích RCA cho thấy lợi thế cạnh tranh của Việt Nam hiện nay vẫn mang tính ngắn hạn và dựa vào ưu đãi thuế quan để bù đắp cho những yếu kém về hạ tầng logistics (chi phí vận tải biển sang EU

tăng cao do khủng hoảng Biển Đỏ) và công nghệ bảo quản.

4.4. Đánh giá năng lực cạnh tranh mặt hàng rau quả Việt Nam tại thị trường EU theo mô hình Kim cương Porter mở rộng

4.4.1. Điều kiện các yếu tố sản xuất (Factor Conditions)

Về lợi thế tự nhiên và tính mùa vụ, Việt Nam có lợi thế về khí hậu nhiệt đới, cho phép sản xuất rau quả đa dạng quanh năm. Điều này giúp Việt Nam có khả năng cung ứng ổn định ngay cả trong những thời điểm các đối thủ ôn đới bị đứt gãy nguồn cung.

Về hạ tầng và công nghệ bảo quản: Tại Việt Nam, chi phí logistics nông sản chiếm từ 20% đến 25% giá thành sản phẩm. Trong khi Thái Lan, chi phí này thấp hơn đáng kể, chỉ chiếm khoảng 12% đến 14% giá thành [9].

Năng lực vận hành chuỗi cung ứng lạnh tại Việt Nam còn rời rạc. Theo một khảo sát thực trạng áp dụng chuỗi cung ứng, tiêu chuẩn cơ giới hóa và năng lực vận hành thấp dẫn đến tỷ lệ thất thoát trung bình trong quá trình thu hoạch và vận chuyển nông sản là 25-30%, riêng với rau quả có thể lên tới 45%. Nguyên nhân là do sự thiếu hụt các trung tâm logistics tích hợp kho lạnh sâu khiến hàng hóa dễ bị sốc nhiệt và suy giảm phẩm cấp trước khi đến cảng xuất [9].

4.4.2. Điều kiện về cầu (Demand Conditions)

Tiêu chuẩn khắt khe từ thị trường cao cấp: EU là thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất thế giới (khoảng 120 tỷ USD/năm), nhưng có yêu cầu rất cao về an toàn thực phẩm và shelf life (thời hạn sử dụng). Nguyên nhân là người tiêu dùng EU coi trọng thực phẩm là thuốc, ưu tiên sản phẩm xanh và lành mạnh. Hệ quả là các lô hàng không đạt chuẩn MRL (như hoạt chất Oxamyl dưới 0,001 mg/kg) sẽ bị tiêu hủy ngay lập tức, gây thiệt hại nghiêm trọng về uy tín thương hiệu quốc gia [9].

Sự dịch chuyển sang hàng chế biến: Thị trường EU đang chuyển dịch mạnh mẽ từ hàng tươi sang hàng chế biến sâu (như hàng cấp đông IQF, sấy thăng hoa, nước ép cô đặc) do khoảng cách địa lý xa và thời gian vận chuyển dài (30-45 ngày) khiến hàng tươi dễ gặp rủi ro. Tỷ lệ rau quả xuất khẩu qua chế biến sâu của Việt Nam sang EU hiện chỉ đạt dưới 20% (cụ thể là khoảng 18%). Trong khi đó, Thái Lan đã đạt tới tỷ lệ 42%, cho thấy họ làm chủ tốt hơn về chiều sâu chuỗi giá trị và công nghệ bảo quản. Năng lực chế biến sâu của các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung còn yếu, công nghệ sau thu hoạch và bảo quản còn hạn chế, dẫn đến việc sản phẩm chủ yếu vẫn là xuất khẩu thô (chiếm tỷ trọng lớn khi xuất sang Trung Quốc). Ngoài ra, ngành vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu chiếm khoảng 40-60% giá thành [9].

4.4.3. Các ngành hỗ trợ và liên quan (Related and Supporting Industries)

Chi phí Logistics tăng vọt: Khủng hoảng Biển Đỏ đã khiến cước vận tải biển tuyến Việt Nam - Châu Âu tăng phi mã (gấp 2-2,6 lần so với đầu năm 2025). [9] Hệ quả là Hàng hóa phải đi vòng qua mũi

Hảo Vọng, kéo dài thời gian vận chuyển thêm 10-15 ngày, trực tiếp làm giảm năng lực cạnh tranh về giá của rau quả tươi Việt Nam so với các đối thủ có vị trí địa lý gần EU hơn.

Ngành bao bì xanh: Xu hướng tại EU đang buộc ngành hỗ trợ bao bì Việt Nam phải thay đổi công nghệ để đáp ứng quy định giảm rác thải nhựa [9].

4.4.4. Chiến lược, cấu trúc và đối thủ cạnh tranh (Firm Strategy, Structure, and Rivalry)

Cấu trúc doanh nghiệp: Phần lớn doanh nghiệp rau quả Việt Nam là SMEs, sản xuất manh mún và chưa có hệ thống quản trị rủi ro chủ động. Nguyên nhân là do thiếu liên kết bền vững với nông dân dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng nhất [9].

Đối thủ cạnh tranh trực tiếp: Việt Nam (đứng thứ 59 về cung cấp rau quả cho EU) đang chịu sức ép từ Thái Lan và Brazil. Thái Lan dù chưa có FTA như Việt Nam nhưng có hệ thống logistics cực kỳ hiệu quả và thương hiệu quốc gia mạnh. Brazil sở hữu lợi thế về quy mô sản xuất công nghiệp đối với trái cây nhiệt đới [9].

4.4.5. Vai trò của Chính phủ (Government - Yếu tố mở rộng)

Đòn bẩy Hiệp định EVFTA: Chính phủ Việt Nam đã tạo ra lợi thế cạnh tranh tuyệt đối về thuế quan khi EU xóa bỏ đến 94% các dòng thuế rau quả ngay khi hiệp định có hiệu lực. Hệ quả: Điều này giúp rau quả Việt Nam có lợi thế về giá từ 10-20% so với Thái Lan và Trung Quốc [9].

Hành lang pháp lý: Việc nội luật hóa các quy định về quy tắc xuất xứ (Thông tư 11/2020/TT-BCT) và hỗ trợ cấp mã số vùng trồng giúp doanh nghiệp minh bạch hóa chuỗi cung ứng.

4.4.6. Cơ hội và Sự may rủi (Chance - Yếu tố mở rộng)

Biến động địa chính trị: Khủng hoảng Biển Đỏ là một sự may rủi tiêu cực đẩy chi phí logistics lên cao, nhưng cũng là động lực để doanh nghiệp nâng cấp công nghệ bảo quản khí quyển kiểm soát (CA) [9].

Hàng rào xanh mới (EUDR & CBAM): Các quy định về chống mất rừng (EUDR) và thuế carbon (CBAM) thực thi từ 2025-2026 hệ quả là những doanh nghiệp sớm ứng dụng truy xuất nguồn gốc số và sản xuất ít phát thải sẽ chiếm lĩnh được các phân khúc thị trường cao cấp nhất mà các đối thủ chậm chân bị loại bỏ [9].

Tóm lại, năng lực cạnh tranh của rau quả Việt Nam dựa trên mô hình kim cương Porter đang dựa trên 03 yếu tố, đó là Lợi thế tự nhiên (Yếu tố sản xuất), Ưu đãi thuế quan (Chính phủ) và Khả năng thích ứng xanh (Cơ hội). Tuy nhiên, để vượt qua các đối thủ lớn như Thái Lan, Việt Nam cần giải quyết triệt để điểm nghẽn về chi phí logistics và tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch bằng cách đầu tư mạnh vào hạ tầng chuỗi cung ứng lạnh.

5. Một số giải pháp

5.1. Đối với Cơ quan quản lý nhà nước

Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật phi thuế quan, vốn là thách thức lớn nhất sau khi thuế quan đã về 0%.

Hoàn thiện hạ tầng quản lý chất lượng và cảnh báo sớm SPS: Căn cứ vào Chương 6 (SPS) và các quy định mới của EU như (EU) 2024/331 về dư lượng hoạt chất Oxamyl (giới hạn 0,001mg/kg), Nhà nước cần thiết lập hệ thống phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế ngay tại các vùng nguyên liệu trọng điểm. Đồng thời, xây dựng kênh dữ liệu kết nối trực tiếp với hệ thống RASFF để cung cấp cảnh báo thời gian thực, giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh sản xuất.

Đầu tư hạ tầng logistics và chuỗi cung ứng lạnh: Để khắc phục tình trạng chi phí logistics chiếm tới 22% giá thành (cao hơn mức 14% của Thái Lan), Nhà nước cần quy hoạch các trung tâm logistics nông sản tích hợp kho lạnh sâu tại ĐBSCL và Tây Nguyên,. Điều này trực tiếp giúp giảm tỷ lệ tổn thất (hiện ở mức 45% với rau quả) và đảm bảo chất lượng hàng hóa khi phải vận chuyển dài ngày qua mũi Hảo Vọng do biến động địa chính trị.

Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý (GI): Căn cứ cam kết bảo hộ đương nhiên 39 GI của Việt Nam, Nhà nước cần đẩy mạnh quảng bá các sản phẩm thế mạnh như Thanh long Bình Thuận, Vải Lục Ngạn, Xoài Hòa Lộc để nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia tại thị trường EU.

5.2. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

Doanh nghiệp cần chủ động thích ứng với các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe để duy trì vị thế điểm sáng xuất khẩu.

Đẩy mạnh công nghệ chế biến sâu để tận dụng quy tắc PSR: Căn cứ vào Nghị định thư 1, rau quả chế biến có quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn (cho phép sử dụng 10% nguyên liệu ngoại khối) so với tiêu chí Xuất xứ thuần túy (WO) của hàng tươi. Việc đầu tư vào công nghệ IQF, sấy thăng hoa, nước ép cô đặc không chỉ giúp gia tăng giá trị mà còn giải quyết bài toán bảo quản khi thời gian vận tải biển kéo dài đến 45 ngày.

Số hóa truy xuất nguồn gốc đáp ứng EUDR và CBAM: Doanh nghiệp phải ứng dụng công nghệ Blockchain và dữ liệu định vị địa lý (geolocation) để chứng minh lô hàng không gây mất rừng sau năm 2020 theo quy định EUDR áp dụng từ cuối năm 2024. Đồng thời, cần xây dựng hệ thống kiểm toán carbon để sẵn sàng cho cơ chế CBAM khi quy định này mở rộng sang ngành nông nghiệp chế biến.

Chuẩn hóa bao bì bền vững: Thích ứng theo tiêu chuẩn của người tiêu dùng EU bằng cách sử dụng vật liệu sinh học, bao bì tối giản và dán nhãn thông minh (mã QR) để minh bạch hóa thông tin sản phẩm.

5.3. Đối với hiệp hội ngành hàng và người nông dân

Sự phối hợp giữa hiệp hội và nông dân là điều kiện tiên quyết để xóa bỏ tình trạng sản xuất manh mún (hiện 80% là hộ nhỏ lẻ).

Dẫn dắt liên kết hợp tác xã kiểu mới: Hiệp hội cần đóng vai trò trung tâm trong việc liên kết các hộ nông dân thành các vùng sản xuất tập trung, đảm bảo quy mô đơn hàng lớn và tính đồng nhất về chất lượng. Đây là yếu tố then chốt để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực

vật từ gốc theo tiêu chuẩn GlobalGAP hoặc Organic EU.

Xây dựng hồ sơ xanh cho nông sản: Hiệp hội cần hỗ trợ nông dân thực hiện nhật ký canh tác điện tử và quản lý nghiêm ngặt Mã số vùng trồng (PUC). Việc tuân thủ nguyên tắc không chỉ giúp giảm 50% số vụ cảnh báo vi phạm mà còn khẳng định uy tín của rau quả Việt Nam trước các đối thủ trực tiếp như Thái Lan và Brazil.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã khẳng định hiệp định EVFTA là động lực chính thúc đẩy năng lực cạnh tranh của rau quả Việt Nam, thể hiện qua chỉ số RCA tăng mạnh từ 2,15 (2020) lên 3,12 (2024). Tuy nhiên, phân tích đối trọng cho thấy Việt Nam vẫn đi sau Thái Lan với chỉ số RCA 3,85 do những điểm nghẽn nội tại về hạ tầng logistics (chi phí chiếm 22% giá thành) và tỷ lệ chế biến sâu còn thấp (<20%). Để chuyển dịch từ lợi thế thuế quan sang năng lực cạnh tranh bền vững, hàm ý chính sách cốt lõi là phải nâng cấp các yếu tố nâng cao trong mô hình Kim cương Porter: Nhà nước cần ưu tiên đầu tư hạ tầng logistics lạnh và hệ thống cảnh báo sớm rủi ro thị trường; doanh nghiệp phải đẩy mạnh công nghệ chế biến và tuân thủ nghiêm ngặt các rào cản xanh (EUDR, MRLs); đồng thời Hiệp hội cần thắt chặt liên kết chuỗi nhằm xóa bỏ tình trạng sản xuất manh mún. Việc thực thi đồng bộ các giải pháp này là điều kiện tiên quyết để rút ngắn khoảng cách với các đối thủ trực tiếp và đảm bảo vị thế của nông sản Việt Nam tại thị trường EU đến năm 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thế Anh (2023), *Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm Việt Nam hướng tới xanh và bền vững trong bối cảnh thực thi EVFTA*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

2. Bộ Công Thương (2023-2024), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam các năm 2022, 2023*, NXB Công Thương, Hà Nội.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019-2024), *Báo cáo tổng kết tình hình xuất khẩu nông sản qua các năm*, Hà Nội.

4. European Commission (2023), *The Rapid Alert System for Food and Feed (RASFF) Annual Report 2022*, Brussels, Bỉ.

5. Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), Năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam tại thị trường EU dưới tác động của Hiệp định EVFTA, *Tạp chí Công Thương*, 15, 169-182.

6. International Trade Center - ITC (2024), *Trade Map: Statistics for international business development*, truy cập ngày 15/01/2026, từ https://www.trademap.org.

7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2021), *Cẩm nang doanh nghiệp: EVFTA và Ngành Rau quả Việt Nam*, Hà Nội.

8. Porter, M. E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press, New York.

9. Trần Thị Thắm và cộng sự (2021), Khảo sát thực trạng áp dụng chuỗi

cung ứng lạnh nông sản (mặt hàng rau, củ, quả) tại TP. Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 57, 5, 292-303.

10. Tổng cục Hải quan (2023-2024), *Báo cáo Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam theo thị trường*, Hà Nội.

11. Tổng cục Thống kê (2019-2024), *Niên giám Thống kê các năm 2019-2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.

12. TQC CGLOBAL (2022), Dịch vụ chứng nhận GLOBALG.A.P. - Tiêu chuẩn toàn cầu về thực hành nông nghiệp tốt, truy cập ngày 15/01/2026, từ https://tqc.vn/tu-van-chung-nhan-global-gap.htm.

13. VCCI-EU (2022), *Tài liệu hướng dẫn thực thi EVFTA và các cam kết SPS*, Hà Nội.

14. World Bank (2023), *Logistics Performance Index (LPI) 2023: Connecting to Compete*, Washington, D.C.